

VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI TRONG SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

Thái Thị Khương* Dur Thị Huyền**

ABSTRACT

The human personify is the research subject of many variant science, such as philosophy, sociology, economics - politics, jurisprudence, psychology, medicine, education... Inside that, basically, the philosophical view of human personality are differences than the specific scientific view. The Marx – Lenin’s philosophy consider the personality is “the individual with personality is the product of social development, the subject of labor, communication, or awareness, defined by the condition history - specifically of social life”.

Keywords: *The human; philosophy; social*

Received: 02/05/2023; **Accepted:** 15/06/2023; **Published:** 02/07/2023

1. Đặt vấn đề

Nhân cách là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau, như triết học, xã hội học, kinh tế - chính trị học, luật học, tâm lý học, y học, giáo dục học... Trong đó, quan điểm triết học về nhân cách con người, về cơ bản, có những khác biệt so với quan điểm của các khoa học cụ thể. Triết học Mác - Lênin xem nhân cách là “những cá nhân con người với tính cách là sản phẩm của sự phát triển xã hội, chủ thể của lao động, của sự giao tiếp, của nhận thức, bị quy định bởi những điều kiện lịch sử - cụ thể của đời sống xã hội”. Theo đó, nhân cách trước hết là đặc trưng xã hội của con người, là “phẩm chất xã hội” của con người. Trên cơ sở phân tích mối quan hệ biện chứng giữa nhân tố sinh học và nhân tố xã hội trong con người, bài viết lý giải sự hình thành nhân cách dưới tác động của môi trường xã hội và tính tích cực của mỗi cá nhân. Theo đó, nhân tố xã hội cơ bản có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành nhân cách là tồn tại xã hội, hoàn cảnh sống mang tính lịch sử - cụ thể mà cá nhân đó sống. Còn tính tích cực xã hội của mỗi cá nhân, một mặt, phụ thuộc vào nhu cầu và lợi ích của họ, mặt khác, phụ thuộc vào môi trường xã hội và khuynh hướng tiên bộ xã hội, như nền dân chủ, các quan hệ xã hội...

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu về nhân cách

Khi nghiên cứu về nhân cách, một trong những vấn đề đầu tiên và cũng là then chốt, là vấn đề sự hình thành nhân cách. Giải quyết vấn đề này theo những cách khác nhau sẽ dẫn tới quan niệm khác nhau về bản chất của nhân cách. Chính vì thế, sự tranh luận giữa các trường phái triết học bản về nhân cách thường xoay quanh chủ đề này. Trong bài viết, tác giả tập trung vào quan điểm mácxít về sự hình thành nhân cách.

Khi nói tới những yếu tố sinh học trong con người,

có thể hiểu đó là những yếu tố hữu sinh, hữu cơ, những cái mà về mặt phát sinh, luôn gắn bó với tổ tông động vật của con người, những cái làm cho con người hình thành và hoạt động như một cá thể, một hệ thống phức tạp các quy luật sinh học, hoặc cũng có thể coi đó là toàn bộ tiền đề sinh học của con người.

Những yếu tố xã hội là tất cả những quan hệ, những biến đổi xuất hiện do ảnh hưởng của các điều kiện xã hội khác nhau, những sự quy định về mặt xã hội tạo nên cá nhân con người. Trong đại đa số trường hợp, nếu thiếu chúng thì nhiều đặc tính, nhiều cấu trúc như ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, quy phạm đạo đức... sẽ không bao giờ hình thành được.

Cho đến nay, người ta vẫn còn tranh luận nhiều về mối quan hệ giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội trong sự phát triển con người. Nhìn chung, có hai quan điểm cực đoan về vấn đề này và được biểu hiện trong các trường phái “chủ nghĩa tự nhiên” (hay còn gọi là “chủ nghĩa sinh vật”) và “chủ nghĩa xã hội học”. Quan điểm của chủ nghĩa tự nhiên dựa trên những thành tựu sinh vật học cũng như những thành tựu về dân tộc học của K.Lôrenxơ. Ông cho rằng, hành vi xã hội của con người bao gồm trong nó những tính quy luật mà chúng ta có thể biết rõ từ hành vi động vật: “người ta thừa nhận rằng hành vi xã hội của con người... bao gồm trong nó tất cả những tính quy luật... mà chúng ta được biết rõ ràng nhờ vào nghiên cứu những hành vi của động vật”.

Môi trường xã hội cũng ảnh hưởng tới sự phát triển con người, ảnh hưởng tới cơ cấu và chức năng... của cơ thể. Nếu con người ít tiếp xúc, trao đổi với người xung quanh hoặc sống trong môi trường xã hội quá đơn điệu thì sẽ nghèo nàn về tâm lý, kém sự linh động.

Chẳng hạn, bác sỹ Sing, người Ấn Độ kể về trường hợp cô Kamala được chó sói nuôi từ nhỏ. Khi được đưa

*TS.ThS. Khoa LLCT – Trường Đại học khoa học Huế

ra khỏi rừng, cô đã 12 tuổi. Bình thường, cô ngủ trong xó nhà, đêm đến thì tỉnh táo và đôi khi sủa lên như chó rừng. Cô đi lại bằng hai chân, nhưng khi bị đuổi thì chạy bằng bốn chi khá nhanh. Người ta dạy nói cho Kamala trong bốn năm, nhưng cô chỉ nói được hai từ. Cô không thể thành người và chết ở tuổi 18 (1). Đến nay, người ta đã biết được trên 30 trường hợp tương tự. Những sự thực đó đã khẳng định tính đúng đắn trong nhận xét của C.Mác: Trong tính hiện thực của nó, bản chất con

Trong Bản thảo kinh tế triết học năm 1844, C.Mác đã viết: “Cá nhân là thực thể xã hội”, cho nên mọi biểu hiện sinh hoạt của nó - ngay cả nếu nó không biểu hiện dưới hình thức trực tiếp của biểu hiện sinh hoạt tập thể, được thực hiện cùng với những người khác là biểu hiện và sự khẳng định của sinh hoạt xã hội”. Chính sự gia nhập xã hội và được xã hội điều chỉnh hành vi của mình mà đưa trẻ và hành vi của nó mang nội dung xã hội.

Nghiên cứu sự tác động qua lại giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội trong con người là để thấy được những hạn chế trong các quan niệm cực đoan về cái sinh học, cái xã hội trong con người của một số trường phái triết học. Thực tế cho thấy, những quy luật sinh học chi phối mặt sinh học, còn quá trình con người gia nhập xã hội sẽ quyết định mặt xã hội trong con người. Điều này thể hiện rõ nhất ở những đứa trẻ sinh ra từ cùng một trứng. Những đứa trẻ này giống nhau về mặt di truyền. Điều đó có nghĩa là, trong quá trình phát triển, chúng có thể mắc một số bệnh giống nhau, như bệnh về mắt hay nội tiết, tức là ở đây, mặt sinh học đóng vai trò không nhỏ. Song, nếu được nuôi dưỡng trong những môi trường xã hội khác nhau thì những đứa trẻ này cũng có sự phát triển khác nhau. Điều này có nghĩa là, con người vừa chịu sự tác động của quy luật sinh học, vừa chịu sự tác động của xã hội (nhưng cũng cần phải thấy được rằng, sự tác động của yếu tố sinh học và yếu tố xã hội không phải là ngang nhau, như nhau trong mỗi cuộc đời con người). Dĩ nhiên, cũng cần phải thấy rằng với những mục đích nghiên cứu khác nhau, có thể các nhà nghiên cứu nhấn mạnh tới mặt sinh học hoặc mặt xã hội của con người (và chỉ nhấn mạnh, chứ không phải tuyệt đối hoá như chủ nghĩa tự nhiên, thuyết sinh học xã hội hay trường phái xã hội đã làm). Việc tuyệt đối hoá vai trò của yếu tố sinh học, di truyền trong con người sẽ dẫn đến tình trạng, các tệ nạn xã hội được giải thích bằng những nguyên nhân tự nhiên và do đó người ta cho rằng, không thể khắc phục được những tệ nạn xã hội. Điều đó còn đưa đến một quan niệm về “giống thượng lưu”, về sự phân biệt chủng tộc. Quan điểm này cho rằng, lịch sử loài người được

tạo ra bởi một số người tiêu biểu, được chọn lọc và do đó dù muốn hay không, con người phải chủ động kiểm soát việc tái sản xuất ra giống người, thực hiện sự “tuyển chọn” vì “lợi ích” loài người. Ngược lại, việc quá đề cao yếu tố xã hội trong con người lại đưa đến một quan niệm khác. Quan niệm cho rằng, mọi tệ nạn xã hội đều bắt nguồn từ khuyết điểm chính trị.

2.2. Sự hình thành và phát triển nhân cách

Triết học mácxít cho rằng, sự hình thành và phát triển nhân cách là do 2 nhân tố quyết định: nhân tố bên ngoài - những yếu tố xã hội, tính quyết định xã hội và nhân tố bên trong - tính tích cực của chính cá nhân.

Nhân tố xã hội cơ bản có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người là sự tồn tại xã hội, hoàn cảnh sống mang tính lịch sử - cụ thể mà cá nhân đó sống. Đó có thể là các tập đoàn xã hội, kiểu loại cộng đồng dân tộc, tập thể... C.Mác đã nói: “Nếu như con người bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội thì do đó con người chỉ có thể phát triển bản tính của mình trong xã hội và cần phải phán đoán lực lượng bản tính của anh ta, không phải căn cứ vào lực lượng của cá nhân riêng lẻ mà căn cứ vào lực lượng của toàn xã hội” (1). Do vậy, ở mỗi thời đại khác nhau, như thời Cổ đại, Trung cổ, Cận đại, Hiện đại... có những kiểu loại nhân cách khác nhau. Thời Cổ đại, khi nền kinh tế chưa phát triển, của cải còn ít, con người phải sống phụ thuộc vào tập thể, nhân cách mỗi người hoà vào nhân cách tập thể. Thời Trung cổ, với sự ra đời Kitô giáo, nhân cách chủ yếu hướng về đời sống tinh thần, về những giá trị đạo đức thuần túy, con người sống nhưng luôn chuẩn bị cho đời sống của mình sau khi chết. Thời Cận đại, với sự khẳng định giá trị con người, nhân cách đã mang tính độc lập sáng tạo...

Khi khẳng định tính quyết định của xã hội đối với nhân cách, cũng cần tránh quan điểm đồng nhất sự hình thành nhân cách với quy luật phát triển xã hội. Lẽ dĩ nhiên, trong mỗi một kiểu xã hội nào đó, bao giờ cũng có kiểu mẫu nhân cách (điển hình) cho xã hội đó và xã hội nào, nhìn chung, cũng thiết lập một số chuẩn mực, giá trị mà mỗi cá nhân muốn tồn tại và phát triển phải hướng tới. Nhưng điều đó không có nghĩa là sự hình thành nhân cách đồng nhất với quy luật phát triển xã hội. Bởi như vậy, sẽ không giải thích được tính đa dạng của nhân cách trong mỗi xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển nhân cách là quá trình con người nắm lấy kinh nghiệm đời sống xã hội. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, kinh nghiệm đó thể hiện trình độ làm chủ của con người đối với lực lượng tự nhiên và lực lượng xã hội. Nó thể hiện một cách khách quan, được

vật thể hóa trong nền văn hóa vật chất và tinh thần của xã hội. Nó có thể ở trong những vật thể cụ thể, trong công cụ sản xuất, trong các quan hệ xã hội, trong ngôn ngữ hoặc trong những hình thức và phương pháp tư duy... Quá trình con người nắm lấy kinh nghiệm của đời sống xã hội là sự thống nhất biện chứng giữa sự đối tượng hóa (khách quan hóa) với việc cá thể con người giành lấy (chủ quan hóa) bản chất xã hội của mình.

Ví dụ, trong quá trình lao động, con người không chỉ phát triển năng lực của mình mà trong quá trình đó, con người đã đối tượng hóa các năng lực ấy trong các vật phẩm. Các vật phẩm đó là kinh nghiệm của con người được kết tinh dưới hình thức vật chất và mang tính khách quan. Các thế hệ sau sử dụng những vật phẩm đó cũng có nghĩa là nắm lấy những kinh nghiệm đã có. Điều này cũng tương tự như trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, như đạo đức, thẩm mỹ... Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy, trong quá trình sống của mình, con người có vô vàn mối quan hệ, sự giao tiếp với những người khác. Trước tiên, khi sinh ra, họ là thành viên trong một gia đình nào đó và vì vậy, họ có thể là con cái, anh chị, sau nữa, họ có thể trở thành cha mẹ, ông bà... Họ cũng có thể thuộc về một nhóm xã hội (giai tầng, giai cấp) nào đó và qua đó, cũng bị ảnh hưởng tư tưởng của nhóm xã hội (giai tầng, giai cấp) ấy. Cuối cùng, họ cũng là một cá nhân trong một cộng đồng dân tộc nào đó và do vậy, họ mang trong mình những giá trị đặc trưng của dân tộc ấy... Nghĩa là, trong cả cuộc đời mình, ở con người luôn diễn ra sự quan hệ với những người khác. Chính những nhân tố này quyết định hoạt động, hành vi của con người. Môi trường xã hội chính là nguồn gốc trực tiếp mà ở đó, con người hấp thụ và cũng rút ra những tư tưởng, tri thức, kinh nghiệm của mình. Con người sẽ không thể tồn tại, phát triển được nếu không có sự giao tiếp với thế giới xung quanh, với cộng đồng người. Hệ thống các quan hệ xã hội không phải là cái gì trừu tượng, xa lạ, mà do chính con người tạo ra.

Qua thực tế nuôi dạy con của mình và kinh nghiệm của những gia đình có con hư hỏng, chúng tôi rất đồng tình với những nhận xét và kết luận của các nhà khoa học Mỹ. Chúng tôi nhận thấy, trường hợp trẻ vị thành niên bị hư hỏng, bỏ học, nghiện xì ke, đi bụi đời, tham gia gây rối, đánh nhau, thậm chí trộm cắp, giết người không chỉ thấy xuất hiện ở những gia đình dân nghèo thành thị, phải đi làm lụng suốt ngày không thể dành thời gian đầy đủ cho việc chăm lo, dạy dỗ con cái, mà phần lớn rơi vào những gia đình có đủ điều kiện kinh tế để nuôi dạy trẻ, nhiều gia đình cán bộ, đảng viên và gia đình cha

mẹ có chức có quyền, nhưng trở trêu thay, cha làm thầy, thì con lại “đốt sách”. Những gia đình loại thứ hai này không phải là không quan tâm hoặc không có điều kiện giáo dục con cái, mà chủ yếu là thiếu phương pháp giáo dục khoa học.

Phương pháp giáo dục trẻ đúng đắn là một mặt, cha mẹ và người lớn phải đem hết tình cảm thương yêu dành cho trẻ, không có bất cứ hành vi thô bạo đối với trẻ. Cách đi đứng ăn mặc, nói năng của người lớn phải thực sự chuẩn mực, người lớn cư xử với nhau phải lịch sự trước mặt con cái. Người lớn phải thực sự là tấm gương sáng để trẻ noi theo, bắt chước theo. Trẻ có những hành vi và thái độ không đúng, người lớn một mặt phải nghiêm túc, uốn nắn, nhưng đồng thời phải hết sức kiên nhẫn không được nóng vội. Chẳng những đối với trẻ nhỏ không được đánh chúng, mà ngay đối với trẻ lớn cũng vậy. Đối với trẻ lớn thì phải biết dùng ngôn ngữ để phân tích điều đúng, điều sai cho chúng thấy.

3. Kết luận

Quan hệ giữa người lớn và trẻ em không chỉ đòi hỏi tình thương, sự nghiêm túc, không xuê xoa, mà đồng thời cần phải có bầu không khí thật sự dân chủ, cởi mở. Khi một đứa trẻ đã có ý thức rồi thì mọi hành vi của nó, kể cả hành vi sai trái đều có liên quan đến suy nghĩ, lập luận nhất định. Do đó, trước khi răn dạy trẻ, người lớn phải bình tĩnh để cho trẻ nói lên được suy nghĩ vì sao có hành động sai trái như vậy, sau đó cha mẹ phân tích, chỉ ra cái sai lầm trong suy nghĩ và lập luận của trẻ thì trẻ mới “tâm phục, khẩu phục”. Trong không khí dân chủ, trẻ sẽ hình thành thói quen thích cởi mở tâm sự với người lớn về những khó khăn, yếu kém của chúng ở trường, trong cuộc sống hằng ngày. Còn hành vi chửi mắng, đánh đập lâu ngày làm cho trẻ chai sạn, quen với đòn roi, mất khả năng tự trọng, thường có thói quen che dấu khuyết điểm và nhất là hình thành tâm lý ác cảm, đối lập với cha mẹ, không nghe theo lời của cha mẹ nên càng khó giáo dục.

Tài liệu tham khảo

1. Những trẻ em bị cách ly, nhốt kín và hoang dã (A list of isolated, confine, and feralchildren) <http://www.feralchildren.com/en/children.php>.
2. Kamala 8 tuổi và Âmla 18 tháng là bé gái được tìm thấy năm 1920 ở Godamuri Ấn Độ khi chúng đang được một con sói mẹ chăm sóc. Chúng đi 4 chân, ngủ ban ngày, thức ban đêm. Chúng thích ăn thịt sống và sẵn sàng cắn
3. Clinicians and Parents, American Family Physician, 2002, vol66, pp 1447- 1452.